

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66,211,343,203	25,569,647,524	251,707,999,856	110,553,781,124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI.27	66,211,343,203	25,569,647,524	251,707,999,856	110,553,781,124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	57,476,382,064	22,758,953,300	229,854,230,172	95,041,044,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,734,961,139	2,810,694,224	21,853,769,684	15,512,737,008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	674,167,391	635,458,953	4,787,005,373	2,910,881,473
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-2,266,204,004	-1,671,072,101	210,797,504	2,866,612,500
8. Chi phí bán hàng	24		614,889,540	52,947,158	1,475,442,621	138,092,796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,539,868,939	2,100,411,954	8,375,603,812	6,929,642,225
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-24-25)	30		8,520,574,055	2,963,866,166	16,578,931,120	8,489,270,960
11. Thu nhập khác	31		615,741,114	536,407,095	7,483,267,822	1,801,089,240
12. Chi phí khác	32		1,744,996,607	639,207,877	6,247,510,261	1,951,628,876
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-1,129,255,493	-102,800,782	1,235,757,561	-150,539,636
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		7,391,318,562	2,861,065,384	17,814,688,681	8,338,731,324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,624,796,502	399,153,727	4,114,429,770	1,362,949,582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		5,766,522,060	2,461,911,657	13,700,258,911	6,975,781,742

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHAN VĂN KỲ